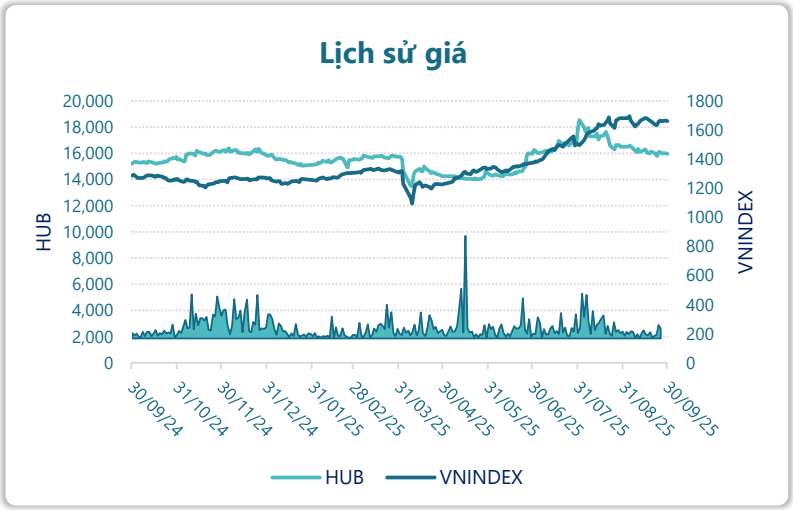
FireAnt

CTCP Xây lắp Thừa Thiên Huế (HSX: HUB)



Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**15,950**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	18,550
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	13,478
SL cổ phiếu LH	30,242,878
KLGD BQ 20 phiên (CP)	21,525
% sở hữu nước ngoài	1.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	482
P/E	7.2
EPS	2,206

DT thuần

Q3/25

83.7

tỷ VNĐ

QoQ: ▼1.70| -1.9%

YoY: ▲ 18.8| 29.0%

LN sau thuế

Q3/25

25.7

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 8.60| 50.5%

YoY: ▲ 8.60| 50.5%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

35.5%

+/- YoY: ▲ 3.1%

DT thuần

9T 2025

242

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 12.0| 5.1%

LN sau thuế

9T 2025

54.6

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2.60| 5.1%

ROE

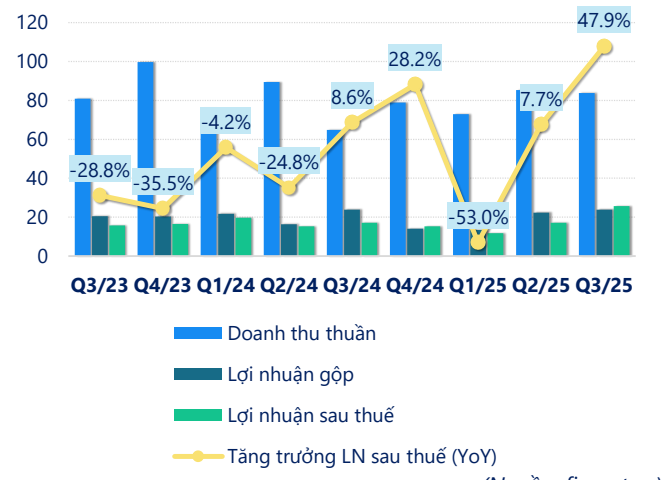
Q3/25

10.6%

+/- YoY: ▼ 0.4%

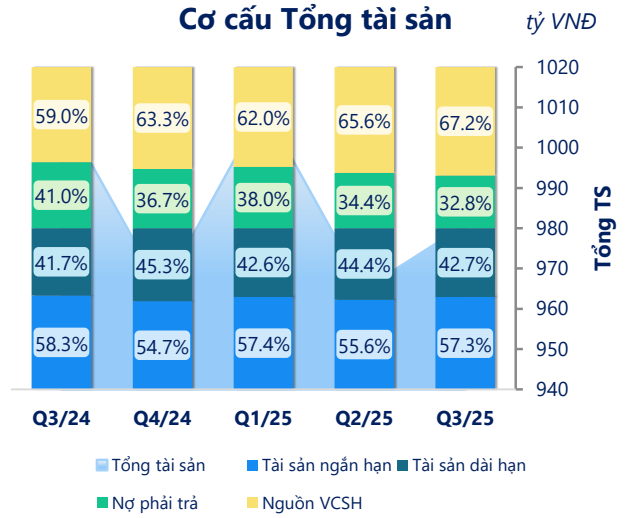
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



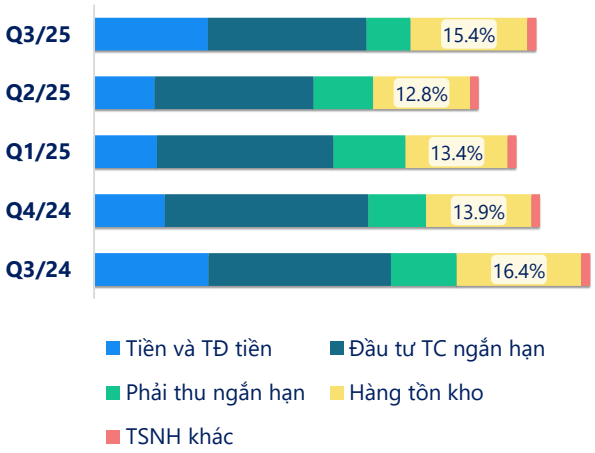
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



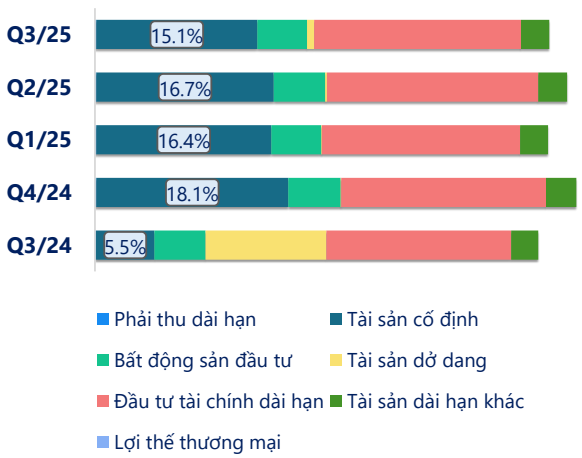
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



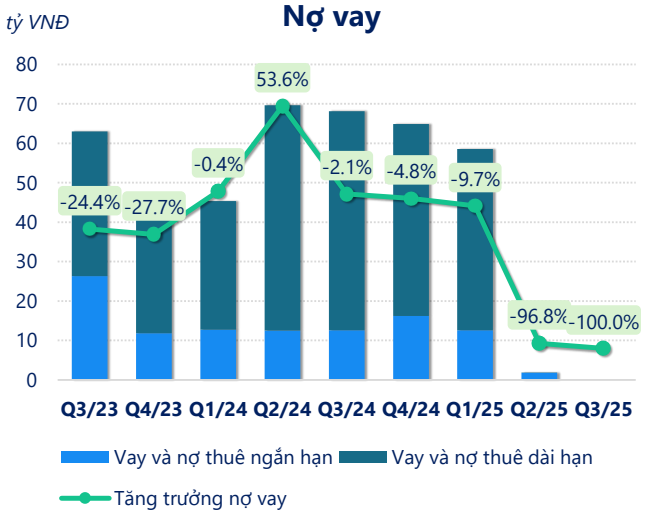
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



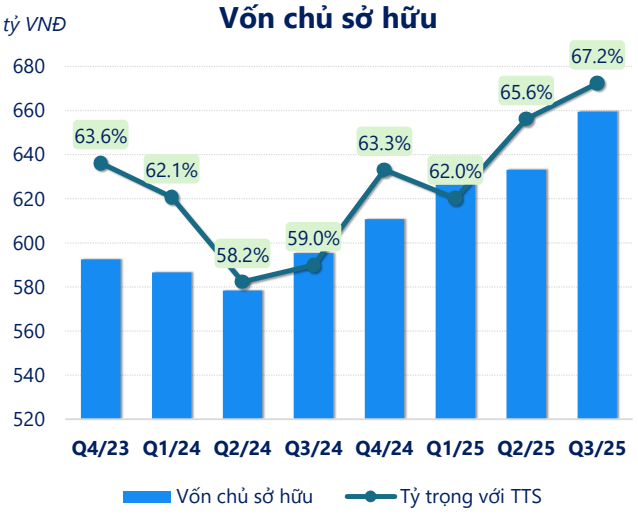
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



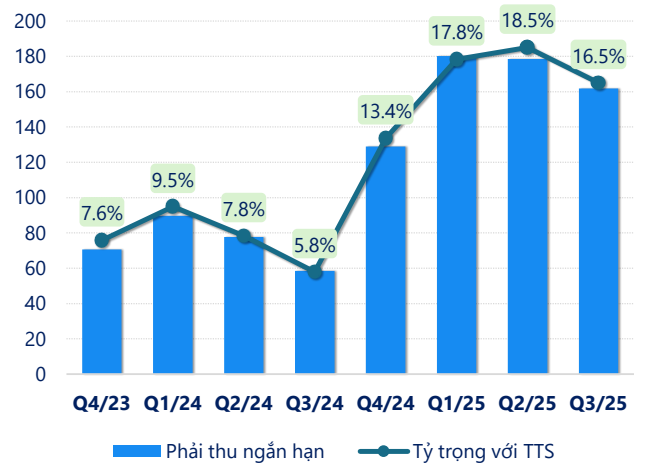
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



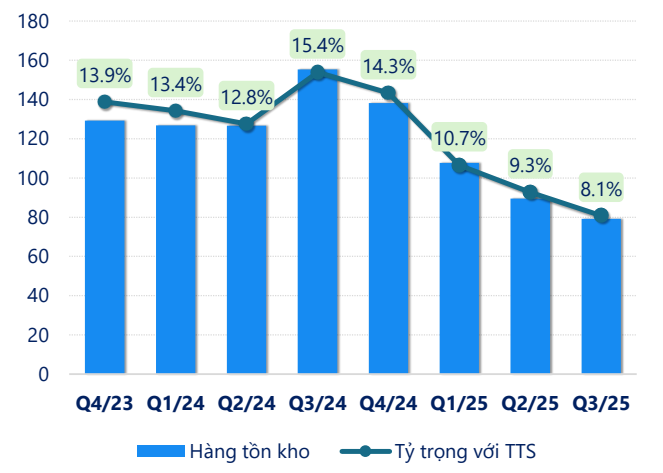
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



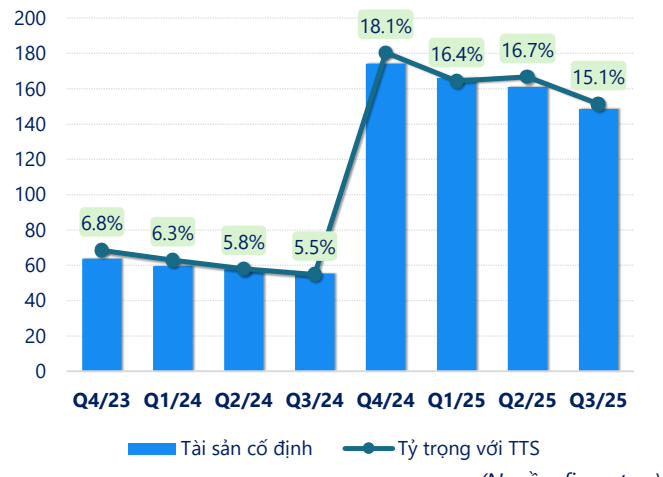
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



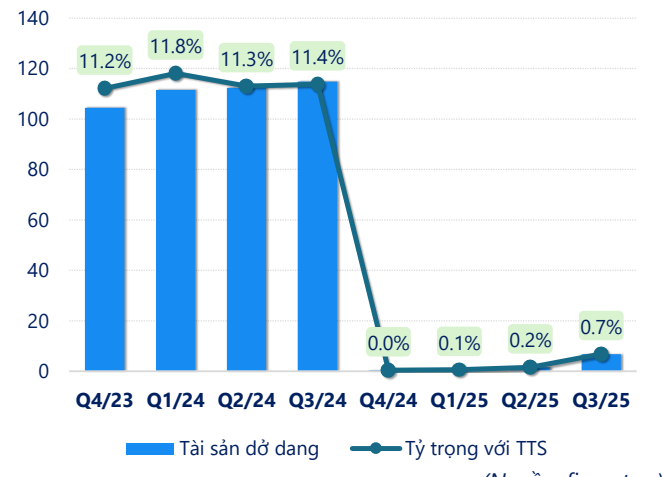
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



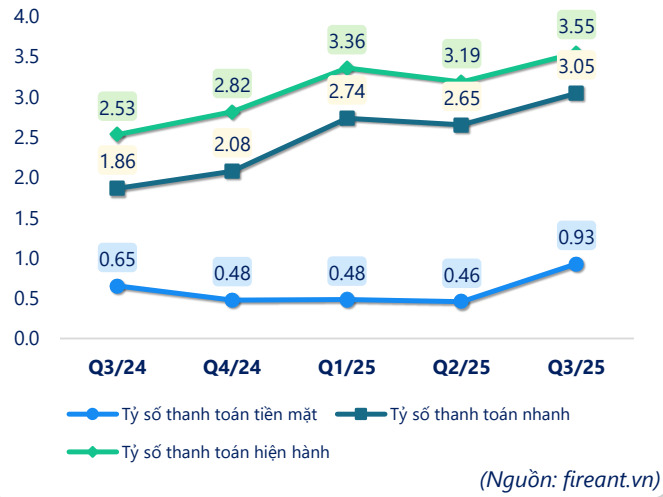
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



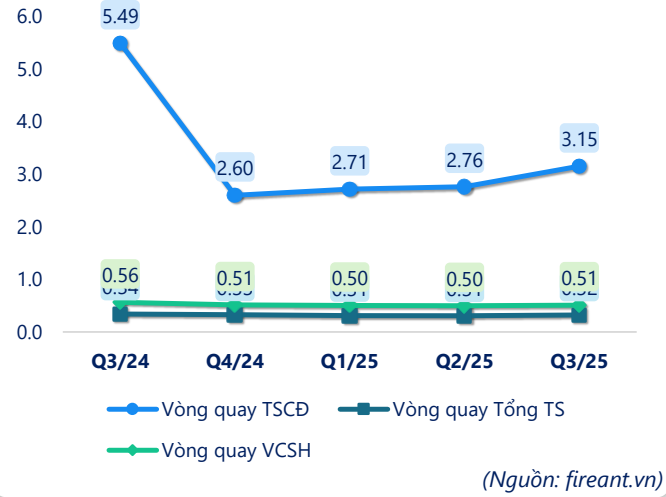
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	**1,009**	**965**	**1,010**	**965**	**981**
Tài sản ngắn hạn	**589**	**528**	**580**	**536**	**562**
Tiền và tương đương tiền	152	89.7	83.6	77.0	147
Đầu tư tài chính ngắn hạn	211	153	201	186	170
Phải thu ngắn hạn	58.4	129	180	179	162
Hàng tồn kho	155	138	108	89.5	79.2
Tài sản ngắn hạn khác	12.1	18.0	7.11	5.54	3.42
Tài sản dài hạn	**421**	**437**	**430**	**428**	**419**
Phải thu dài hạn	1.06	1.20	1.24	1.24	1.24
Tài sản cố định	55.3	174	166	161	148
Bất động sản đầu tư	48.5	47.6	47.6	46.7	45.8
Tài sản dở dang	115	0.41	0.60	1.53	6.73
Đầu tư tài chính dài hạn	175	186	188	192	191
Tài sản dài hạn khác	25.7	27.4	26.5	26.2	26.1
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**414**	**354**	**384**	**332**	**321**
Nợ ngắn hạn	**232**	**188**	**173**	**168**	**158**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12.6	16.2	12.6	1.78	0
Phải trả người bán ngắn hạn	37.3	28.7	26.6	29.0	21.5
Nợ dài hạn	182	166	211	163	163
Vay và nợ thuê dài hạn	55.5	48.6	46.0	0.11	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**595**	**611**	**626**	**633**	**659**
Vốn chủ sở hữu	**595**	**611**	**626**	**633**	**659**
Vốn điều lệ	263	263	263	263	302
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)